

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

#### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

##### 1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Đại học Y Hà Nội.

Tên gói thầu: **HC42G1 Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, thuốc thử, vật tư y tế tiêu hao**

Thời gian thực hiện hợp đồng: **24 tháng** kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Địa điểm thực hiện gói thầu: Bệnh viện Đại học Y Hà Nội.

##### 1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

###### a. Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Toàn bộ hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng.
- Đóng gói, vận chuyển theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Chứng nhận: Theo yêu cầu tại Mục 3, Chương III

###### b. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể:

- Tiến độ giao hàng theo yêu cầu tại Mẫu số **01B** Chương IV.
- Trong *Bảng đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật hàng hóa dự thầu* Nhà thầu phải điền CODE hàng hóa khớp với CODE hàng hóa trong E-HSMT (là mã tương ứng của từng hàng hóa tại cột “Code HH” của *Bảng yêu cầu kỹ thuật cụ thể hàng hóa mời thầu*).
- Trong E-HSDT Nhà thầu cần cung cấp các files excel và bản Cam kết như quy định tại Mục 10.8 E-BDL để chứng minh đáp ứng của hàng hóa dự thầu và nhà thầu với yêu cầu của E-HSMT.
- Thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn sau đây:

**BẢNG YÊU CẦU KỸ THUẬT CỤ THỂ HÀNG HÓA MỜI THẦU**

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
1	Phần 1	P1.1	1	Hóa chất định nhóm máu AB	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu AB hệ ABO. * Quy cách: ≥10ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	746
2	Phần 2	P2.1	2	Hóa chất định nhóm máu A	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu A hệ ABO. * Quy cách: ≥10ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	710
3	Phần 3	P3.1	3	Hóa chất định nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu B hệ ABO. * Quy cách: ≥10ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	710
4	Phần 4	P4.1	4	Kit tách chiết DNA/RNA	- Kit tách chiết RNA/DNA từ mẫu huyết tương, huyết thanh tươi hoặc đông lạnh hoặc được xử lý bằng EDTA/citrate - Màng: màng silica - Lượng mẫu: 150 µL - Kích thước: 100 bp – xấp xỉ. 50 kbp - Thể tích rửa giải: 50 µL * Quy cách: ≥50 test/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	1.440
5	Phần 5	P5.1	5	Phosphate buffered saline	- Nồng độ Endotoxin = 1.0 EU/ml - Vô trùng: Không quan sát thấy sự phát triển của vi khuẩn hoặc nấm sau 14 ngày ủ * Quy cách: ≥500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	370
6	Phần 6	P6.1	6	Hóa chất tách chiết DNA	- Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau. - Loại mẫu chính: máu, vi khuẩn, thực vật, tế bào động vật, dịch phết cổ tử cung, dịch phết âm đạo, tế bào nuôi cấy. - Màng: glass microfiber - Lượng DNA bám trên cột: 20 ug DNA/cột - Bao gồm lysozyme để tách vi khuẩn Gram dương	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	7.200
7	Phần 7	P7.1	7	Nước cất tiệt trùng	Nước cất tiệt trùng; * Quy cách: ≥5 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/	Lít	55.120

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
						MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương		
8	Phần 8	P8.1	8	Khăn lau khử khuẩn bề mặt	Là loại khăn không dệt được bão hòa với hóa chất có thành phần: - Didecyl dimethyl ammonium chloride 0.76%. Ethanol 7.5%. Isopropanol 15% Thời gian diệt khuẩn ≤ 1 phút đối với các loại sau: - Vi khuẩn lao - Tụ cầu vàng, trực khuẩn mũ xanh, Acinetobacter baumannii... - Vi khuẩn đa kháng thuốc Acinetobacter baumannii, Tụ cầu vàng kháng Methicillin; Liên cầu đường ruột kháng kháng sinh... - Nấm Candiada albicans,.. - Vi rút: HIV, HBV, HCV, HSV, Human Coronavirus... Tương thích với các bề mặt cứng, không xốp phổ biến được sử dụng trong môi trường lâm sàng * Quy cách: ≥hộp 160 khăn	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1.314
9	Phần 9	P9.1	9	Dung dịch khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế mức độ trung bình dung tích nhỏ	Thành phần: 0,053% Didecyl dimethyl ammonium chloride + 0,064 % Chlorhexidine digluconate kết hợp 22,6% Ethanol và chất hoạt động bề mặt Diệt virus (PRV, BVDV, HSV 1...) từ 1 phút. * Quy cách: ≥1 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	1.432
10	Phần 10	P10.1	10	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính 5 enzyme	Thành phần: Enzyme Protease subtilisin 5,0 %(w/w), lipase 0,2 %(w/w), amylase 0,15 %(w/w), mannanase 0,05 %(w/w), cellulase 0,05 %(w/w) * Quy cách: ≥5 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Can	914
11	Phần 11	P11.1	11	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bước đầu dụng cụ y tế hoạt tính enzym (3 enzym)	Thành phần: 14% N,N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate + 0,3% Chlorhexidine digluconate, hỗn hợp 3 enzym: protease, lipase và amylase * Quy cách: ≥5 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Can	1.000
12	Phần 12	P12.1	12	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Thành phần: Propylene glycol: 10- 35%, Trisodium Citrate Dihydrate: 5-10%, Proteinase subtilisin: 0.1-1% Nước và các thành phần khác:50-60% * Quy cách: ≥3,8 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Can	3.000

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
13	Phần 13	P13.1	13	Dung dịch cồn sát khuẩn tay thể tích nhỏ	Thành phần: Ethanol 80%, Isopropanol 7.2%, Chlorhexidine gluconat 0.5%, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu. * Quy cách: ≥500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	8.820
14	Phần 14	P14.1	14	Dung dịch xịt tạo bọt giữ ẩm dụng cụ	Làm sạch và kìm khuẩn có hoạt tính enzyme kép, dạng xịt bọt, không cần phải pha loãng. -Thành phần: hỗn hợp enzyme protease kép, Diisobutylphenoxyethoxyethyl dimethylbenzylammonium chloride monohydrate, chất hoạt động bề mặt lưỡng tính, chất hoạt động bề mặt Cation. - pH trung tính 6.5 - 8.6. * Quy cách: ≥710ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	670
15	Phần 15	P15.1	15	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn dùng trong các kỹ thuật nội soi bàng quang, dạ dày...	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Tube	13.250
16	Phần 16	P16.1	16	Dung dịch sát khuẩn da dùng trong y tế	Thành phần: Ethanol 80%, Chlorhexidine gluconate 0.5% * Quy cách: ≥200ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	21.560
17	Phần 17	P17.1	17	Dung dịch cồn sát khuẩn tay thể tích lớn	Thành phần: Ethanol 80%, Isopropanol 7.2%, Chlorhexidine gluconat 0.5%, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu. * Quy cách: ≥1 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	20.300
18	Phần 18	P18.1	18	Cồn sát khuẩn tay nhanh dạng gel	- Thành phần : 70 % Ethanol+ 1,74% Propanol-2-ol (mg/g), D-alpha bisabolol. Diệt virus HIV, Rotavirus, H1N1, SARS trong 30 giây. - pH = 5.25. * Quy cách: ≥ 500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	1.700

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
19	Phần 19	P19.1	19	Dung dịch liệt tim	- Thành phần: sodium chloride (15.0 mmol), potassium chloride (9.0 mmol), magnesium chloride x 6 H <sub>2</sub> O (4.0 mmol), histidine (180.0 mmol), histidine hydrochloride monohydrate (18.0 mmol), tryptophane (2.0 mmol), mannitol (30.0 mmol), calcium chloride x 2 H <sub>2</sub> O (0.015 mmol), potassium hydrogen 2-ketoglutarate (1.0 mmol), potassium hydroxide * Quy cách: ≥1 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Túi	700
20	Phần 20	P20.1	20	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Thành phần: Enzyme Protease subtilisin 5,0% (w/w) * Quy cách: ≥5 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Can	250
21	Phần 21	P21.1	21	Dung dịch khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế an toàn không chứa cồn	- Thành phần: 0.3% Didecyldimethyl ammonium chloride. - Đầu phun tạo bọt. - Diệt virus (Adenovirus, Norovirus Murine ...). * Quy cách: ≥ 750ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	300
22	Phần 22	P22.1	22	Que thử dung dịch khử khuẩn mức độ Cao ortho-Phthalaldehyde 0.60%	Que test thử nồng độ hoạt chất ortho-Phthalaldehyde. Ngưỡng kiểm tra 0,3 % bằng cách so màu trên đầu chỉ thị với bảng màu tiêu chuẩn trên nhãn lọ. Thời gian nhúng ≤ 5 giây, thời gian đọc ≤ 60 giây.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	5.760
23	Phần 23	P23.1	23	Dung dịch làm mới dụng cụ thép không gỉ	- Thành phần: ≥ 52,5% Acid Phosphoric - Làm mới dụng cụ và trang thiết bị y tế có chất liệu thép không gỉ. Loại bỏ cặn sắt oxide và các vết oxy hóa khác. - Nồng độ pha loãng từ 3% - 5% trong nước ấm - Thời gian ngâm: 1 giờ - Thay mới dung dịch ngâm tối thiểu 1 lần một ngày.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	30
24	Phần 24	P24.1	24	Dung dịch khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế mức độ trung bình dung tích lớn	- Thành phần: 0,053% Didecyldimethyl ammonium chloride, 0,064 % Chlorhexidine digluconate, 22,6% Ethanol. - Khử khuẩn nhanh các bề mặt - Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút. - Diệt virus (H1N1, Rotavirus...) từ 1 phút. * Quy cách: ≥5 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	100

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
25	Phần 25	P25.1	25	Dung dịch bôi trơn dụng cụ	- Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion, Isopropanol. - Được pha loãng ở nồng độ 0.03-0.3% trong nước ấm hoặc nước lạnh. - Dùng với máy rửa dụng cụ tự động. - Phù hợp với tất cả các loại nước * Quy cách: ≥5 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Can	500
26	Phần 26	P26.1	26	Dung dịch rửa tay phẫu thuật, thủ thuật Chlorhexidine 4%	- Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4% - Dung dịch xà phòng diệt khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa, virus HIV, Rotavirus, HBV, HCV - pH = 5.5 * Quy cách: ≥1 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	3.700
27	Phần 27	P27.1	27	Dung dịch Xylene	Thành phần: Xylenes (o-, m-, p- isomers): 80-95%; Ethylbenzene: 5-20% Qui cách: ≥ 3.8 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Can	300
28	Phần 28	P28.1	28	Acid Periodic 1%	Dung dịch acid Periodic 1%, dạng lỏng, trong, không màu, không mùi. * Quy cách: ≥ 500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	4
29	Phần 29	P29.1	29	Hoá chất nhuộm Giemsa	- Dung dịch nhuộm cho các mẫu máu/vi sinh/tế bào học/mô học. - pH: 6,5 - 7,5. * Quy cách: ≥1 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	200
30	Phần 30	P30.1	30	Dung dịch nhuộm hematoxyline	- Không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm - pH: 2.3-2.5. - Thành phần: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Select Glycols; Select Acid; Select Preservative * Quy cách: ≥ 500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	1.000
31	Phần 31	P31.1	31	Hóa chất nhuộm Schiff	- Thành phần: Nước 98%; Hydrochloric Acid: <5%; Potassium Metabisulfite: ≤ 4; C.I. Basic red 9 monohydrochloride <1% * Quy cách: ≥ 500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	4

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
32	Phần 32	P32.1	32	Hóa chất nhuộm tế bào màu cam og6	- Dạng lỏng, màu cam, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước. - Thành phần: Ethyl Alcohol ~85%; Nước 5%; Isopropyl Alcohol ~4%; Methyl Alcohol ~4%; Phosphotungstic Acid <5%; Orange G <2% * Quy cách: ≥ 500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	500
33	Phần 33	P33.1	33	Hóa chất nhuộm tế bào màu xanh ea50	- Dạng lỏng, màu Xanh, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước. - Thành phần: Ethyl Alcohol ~85%; Nước 5%; Isopropyl Alcohol ~4%; Methyl Alcohol ~4%; Muối Eosin Y disodium <3%; Phosphotungstic Acid <5%; Fast Green FCF <3%. * Quy cách: ≥ 500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	500
34	Phần 34	P34.1	34	Perls Stain Kit(Kit nhuộm sắt trên mô bệnh học)	Bộ nhuộm sắt trên mô bệnh học	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	300
35	Phần 35	P35.1	35	Bộ nhuộm Trichrome Masson	- Bộ Trichrome Stain Kit (Modified Masson's) được thiết kế để sử dụng trong việc hiển thị mô học của các sợi mô liên kết collagen trong các phần mô cố định bằng formalin. - Kết quả nhuộm: Collagen: Màu xanh; Sợi cơ: Màu đỏ và nhân: Đen/Xanh	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	500
36	Phần 36	P36.1	36	Bộ nhuộm Grocott	Bộ nhuộm Grocott	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	600
37	Phần 37	P37.1	37	Bộ nhuộm bạc Jones/Gomori	Bộ nhuộm bạc Jones/ Gomori	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	500

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
38	Phần 38	P38.1	38	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgG	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgG	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
39	Phần 39	P39.1	39	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgA	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgA	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
40	Phần 40	P40.1	40	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgM	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang IgM	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
41	Phần 41	P41.1	41	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C3	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C3	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
42	Phần 42	P42.1	42	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C1q	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C1q	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
43	Phần 43	P43.1	43	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C4c	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C4c	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
44	Phần 44	P44.1	44	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C4d	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang C4d	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
45	Phần 45	P45.1	45	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Albumin	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Albumin	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
46	Phần 46	P46.1	46	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Fibrinogen	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Fibrinogen	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
47	Phần 47	P47.1	47	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Kappa	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Kappa	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
48	Phần 48	P48.1	48	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Lambda	Kháng thể đa dòng miễn dịch huỳnh quang Lambda	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
49	Phần 49	P49.1	49	Keo gắn huỳnh quang	Keo gắn huỳnh quang	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	10

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
50	Phần 50	P50.1	50	Bộ nhuộm Reticulum	Bộ nhuộm Reticulum	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	600
51	Phần 51	P51.1	51	Bộ nhuộm Silver Methenamine - P.A.S.M	Bộ nhuộm Silver Methenamine - P.A.S.M	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	300
52	Phần 52	P52.1	52	Dung dịch formol đậm trung tính 10%	Dung dịch Formaldehyde trung tính, trong suốt, không màu, có đặc trưng của Formaldehyde (cay nồng), tan hoàn toàn trong nước. * Quy cách: $\geq 5$ lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lít	10.000
53	Phần 53	P53.1	53	Dung dịch môi trường hệ đệm HEPES xử lý noãn, phôi và tinh trùng dùng trong kỹ thuật IVF	- Thành phần tối thiểu: Alanine, Alanyl-glutamine, Asparagine, Aspartate, Glutamate, Glycine, Proline, Serine, Taurine, Calcium chloride, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate, Sodium hydroxide, MOPS, Gentamicin, Albumin huyết thanh người (HSA), Nước tiêm * Quy cách: $\geq 30$ ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	80
54	Phần 54	P54.1	54	Dung dịch môi trường rửa tinh trùng dùng trong kỹ thuật IUI	Môi trường dùng để rửa tinh trùng sau lọc - Thành phần: Nước siêu tinh khiết, Chất điện giải và muối khoáng, HEPES, Glucose monohydrat; Natri lactate; Natri pyruvate, Albumin huyết thanh người (HSA), Gentamicin hoặc tương đương - PH 7.3-7.6 - Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 - 290; - Sàng lọc nấm, vi khuẩn: Âm tính; - Kiểm định: LAL và MEA test * Quy cách: $\geq 100$ ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	82

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
55	Phần 55	P55.1	55	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng để lau tay trong phòng IVF	Dùng để khử khuẩn, nấm, VOC trên bề mặt da tay trong Lab IVF. Trong suốt, không mùi, không có cặn, không phát tán các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Diệt khuẩn, diệt nấm, không lây nhiễm HIV, viêm gan B, viêm gan C, cúm A, Ebola, Herpes, virus cúm (H1N1 / H5N1), Corona * Quy cách: ≥ 500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	200
56	Phần 56	P56.1	56	Dung dịch khử khuẩn, nấm dùng cho tủ ấm CO2 trong phòng IVF	Dùng để khử trùng bề mặt kim loại như tủ CO2, tủ thao tác, các thiết bị trong IVF Lab. Không gây ảnh hưởng đến phôi trứng. Không pha loãng nước * Quy cách: ≥ 5 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Can	30
57	Phần 57	P57.1	57	Dung dịch môi trường nuôi phôi liên tục dùng trong kỹ thuật IVF	- Môi trường nuôi cấy phôi từ khi thụ tinh đến giai đoạn túi phôi. Môi trường đệm bicarbonate chứa Hyaluronan và Albumin huyết thanh người. - Thành phần bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamin, Arginin, Asparagie, Aspartate, CaCl2, Canxi pantothenat, Cystin, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Histidine, Hyaluronan, Isoleucin, Sodium citrat, Nước tiêm. - Môi lô được kiểm tra: Kiểm định: LAL và MEA test * Quy cách: ≥30 ml.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	200
58	Phần 58	P58.1	58	Môi trường nuôi cấy phôi liên tục giàu amino acid dùng trong IVF	Môi trường được thiết kế để thụ tinh và nuôi cấy phôi đến ngày thứ 5/6 trong quá trình phát triển phôi - Thành phần tối thiểu chứa: Bicarbonate, Albumin huyết thanh người (HSA), Glucose; Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, Alanine, Arginine, Asparagine, Aspartic acid, Cystine, Glutamic acid, Glycine, Proline, Serine, Tyrosine, Gentamicin - Mỗi lô được kiểm tra: - Kiểm định: LAL và MEA test * Quy cách: ≥ hộp 2 lọ x 20 ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	2.600
59	Phần 59	P59.1	59	Dung dịch môi trường lọc rửa tinh trùng dùng trong kỹ thuật IVF	- Môi trường dùng để phân loại tinh trùng theo phương pháp gradient. Môi trường đệm bicarbonate và đệm HEPES chứa các hạt keo silica phủ silane; - Thành phần: Calcium chloride, Glucose, HEPES, Magnesium sulphate, mono-Potassium hydrogen phosphate, Potassium chloride, Hạt keo silica phủ silane, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm. * Quy cách: Kit 2 lọ x 30 ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Kit	850

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
60	Phần 60	P60.1	60	Dung dịch môi trường cố định và cô lập tinh trùng	Môi trường cố định và cô lập tinh trùng trước khi làm ICSI. Xử lý nhớt tinh trùng có chứa Albumin người tái tổ hợp và PVP. Thành phần bao gồm: Calcium chloride, EDTA, Glucose, Magnesium sulphate, Polyvinylpyrrolidone (PVP), Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Albumin người tái tổ hợp, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm. * Quy cách: Bộ 5 lọ x 0,1 ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	4.000
61	Phần 61	P61.1	61	Dung dịch môi trường đông lạnh tinh trùng có đệm MOPS và bicarbonate chứa Albumin huyết thanh người	- Thành phần: Calcium chloride, Chemically Defined Lipid Concentrate, Gentamicin, Glucose, Glycerol, Glycine, Albumin huyết thanh người, Magnesium chloride, MOPS, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate, Sodium hydroxide, Sodium lactate, Sucrose, Nước tiêm. * Quy cách: Hộp 4 lọ x 10ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	100
62	Phần 62	P62.1	62	Dung dịch môi trường lọc rửa tinh trùng dùng trong kỹ thuật IUI	Môi trường dùng để phân loại tinh trùng theo phương pháp thang nồng độ dùng trong hỗ trợ sinh sản. Thành phần chính: Hạt silica keo phủ silane; HEPES-EBSS; Albumin huyết thanh người (HSA); Gentamicin. * Quy cách: Kit 2 lọ x 50ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Kit	80
63	Phần 63	P63.1	63	Dầu Parafin nặng phủ đĩa nuôi cấy dùng trong kỹ thuật IVF	- Dùng để phủ lên môi trường trong suốt quá trình thụ tinh trong ống nghiệm và các quá trình vi thao tác. - Thành phần: Dầu khoáng parafin tinh khiết, độ nhớt (20 ± 5)cP ở 30°C, đã lọc tiệt trùng. Mức độ đảm bảo tiệt trùng (lọc tiệt trùng): Không có sự phát triển của vi sinh vật, Nội độc tố vi khuẩn * Quy cách: ≥100 ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1.500
64	Phần 64	P64.1	64	Dầu parafin độ nhớt cao vô trùng dùng trong nuôi cấy phôi	- Dùng để phủ lên môi trường trong suốt quá trình thụ tinh trong ống nghiệm và các quá trình vi thao tác. - Thành phần: Dầu khoáng parafin, độ nhớt (40 ± 6)cP ở 30°C, đã lọc tiệt trùng. - Mức độ đảm bảo tiệt trùng (lọc tiệt trùng): Không có sự phát triển của vi sinh vật, Nội độc tố vi khuẩn * Quy cách: ≥100 ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1.500

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
65	Phần 65	P65.1	65	Dầu khoáng nhẹ vô trùng dùng cho công đoạn chuẩn bị nuôi cấy phôi	- Thành phần: Petroleum distillates (Dầu chưng cất) - Dầu khoáng nhẹ vô trùng được lọc qua bộ lọc màng và được sản xuất trong điều kiện vô trùng đã được chứng nhận để đáp ứng mức đảm bảo vô trùng (SAL) là 10-3 * Quy cách: ≥100 ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	3.500
66	Phần 66	P66.1	66	Dung dịch môi trường thụ tinh chứa HSA dùng trong kỹ thuật IVF	Thành phần tối thiểu bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamate, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin, Potassium chloride, Proline, Serine, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Taurine, nước tiêm. - Kiểm định: LAL và MEA test * Quy cách: ≥60ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	2.500
67	Phần 67	P67.1	67	Dung dịch môi trường chứa hệ đệm MOP thao tác với noãn và phôi dùng trong kỹ thuật IVF	- Thành phần: Alanine, Alanyl-glutamine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin huyết thanh người, Lipoic acid, Magnesium sulphate, Methionine, MOPS, Potassium chloride, Proline, Serine, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium citrate, Sodium dihydrogen phosphate, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Taurine, Nước tiêm. * Quy cách: ≥125ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	350
68	Phần 68	P68.1	68	Dung dịch rửa dụng cụ và làm sạch cô tử cung dùng trong kỹ thuật IVF	Dung dịch dùng để rửa dụng cụ và làm sạch cô tử cung, không dùng để nuôi cấy. Thành phần: Calcium Chloride, Gentamicin, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium pyruvate, Nước tiêm. * Quy cách: ≥125ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	2.000
69	Phần 69	P69.1	69	Dung dịch chứa Hyaluronidase dùng trong kỹ thuật IVF	- Dung dịch dùng để loại bỏ tế bào cumulus. Đệm muối sinh lý chứa Hyaluronidase và Albumin huyết thanh người. - Thành phần bao gồm: Calcium chloride, di-Sodium dihydrogen phosphate, Albumin huyết thanh người, Hyaluronidase, Magnesium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Sodium chloride, nước tiêm. * Quy cách: Bộ 5 lọ x 0,1ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1.200

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
70	Phần 70	P70.1	70	Môi trường đông phôi bao gồm đĩa đông phôi	Thành phần chứa: Modified HEPES Buffered MEM; Hydroxy Propyl Cellulose; Ethylene Glycol; Dimethyl Sulfoxide; Endotoxin free Trehalose. Kit dùng cho 3 lần đông. Bao gồm tối thiểu các thành phần: - 1 lọ (tối thiểu 1ml) ES (dung dịch cân bằng) - 2 lọ (tối thiểu 1ml/lọ) VS (dung dịch thủy tinh hóa) - ≥ 2 vitri plates (đĩa đông phôi)	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Kit	14.000
71	Phần 71	P71.1	71	Môi trường rã đông phôi/noãn – hệ dung dịch đệm trehalose tiêu chuẩn	Thành phần chứa: Modified HEPES Buffered MEM; Hydroxy Propyl Cellulose; Endotoxin free Trehalose Kit dùng cho ≥5 lần rã, bao gồm: - 5 lọ (x1.8ml) Warming Solution, TS - dung dịch làm ấm - 1 lọ (x 1.8ml) Diluent Solution, DS - dung dịch pha loãng - 2 lọ (x 1.8ml) Washing Solution, WS - dung dịch rửa	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Kit	3.000
72	Phần 72	P72.1	72	Dung dịch môi trường rửa tinh trùng dùng trong kỹ thuật IVF	Môi trường dùng để chuẩn bị tinh trùng. Thành phần: Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, HEPES, Albumin huyết thanh người, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, sodium bicarbonate, sodium chloride... * Quy cách: ≥30ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1.200
73	Phần 73	P73.1	73	Dung dịch Giemsa nhuộm tế bào quy cách nhỏ	Dung dịch Giemsa nhuộm tế bào pH: 6.0 - 8.2 (H <sub>2</sub> O, 20°C). Tỷ trọng: 0.99 g/cm <sup>3</sup> (20°C). * Quy cách: ≥500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	15
74	Phần 74	P74.1	74	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu D (IgM + IgG) hệ Rh	Thuốc thử xét nghiệm xác định nhóm máu D (IgM + IgG) hệ Rh. * Quy cách: ≥10ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	50
75	Phần 75	P75.1	75	Dung dịch Giemsa nhuộm tế bào quy cách lớn	Dung dịch Giemsa nhuộm tế bào Giá trị pH: 6.0 - 8.2 (H <sub>2</sub> O, 20°C). Tỷ trọng: 0.99 g/cm <sup>3</sup> (20°C). * Quy cách: ≥1 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	112

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
76	Phần 76	P76.1	76	Dầu soi kính hiển vi	Dung dịch dầu, lỏng, nhớt, trong suốt, dùng soi kính hiển vi.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	42
77	Phần 77	P77.1	77	Dung dịch phun khử khuẩn	- Thành phần: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). - Hiệu quả diệt vi sinh vật theo tiêu chuẩn: vi khuẩn, nấm mốc (EN 13697), Mycobacterium (EN 14348), Virus (EN 14476), Bào tử (EN 13704). - Sử dụng với các máy phun sương khử khuẩn, dùng dung dịch nguyên chất không cần pha loãng. * Quy cách: ≥ 5 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Can	482
78	Phần 78	P78.1	78	Test nhanh phát hiện máu ẩn trong phân	- Phát hiện định tính Hemoglobin (hHb) người trong mẫu phân. - Giá trị cut-off là 50ng/ml (5.1 microgam hHb/g phân) đối với hemoglobin người. - Độ nhạy lâm sàng ≥99%, độ đặc hiệu lâm sàng ≥99%.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	2.400
79	Phần 79	P79.1	79	Môi trường cấy nấm	- Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập chọn lọc cho nấm men, nấm mốc, có bổ sung kháng sinh chọn lọc. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. - Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Chloramphenicol, Agar, pH 5.6 ± 0.2 ở 25°C * Quy cách: 10 đĩa/Hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	5.000
80	Phần 80	P80.1	80	Môi trường chọn lọc để nuôi cấy và phân lập nấm	Môi trường chọn lọc để nuôi cấy và phân lập nấm gây bệnh và không gây bệnh. - Thành phần (g/l): Enzymatic Digest of Casein 5.0; Enzymatic Digest of Animal Tissue 5.0; Glucose 40.0; Chloramphenicol 0.5; Agar 15.0; pH cuối cùng 5.6 ± 0.2 ở 25°C. - Môi trường tổng hợp dạng bột mịn, đồng nhất, màu be sáng. - Bảo quản: 10-25°C * Quy cách: Hộp/500g	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	50

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
81	Phần 81	P81.1	81	Khay kháng nấm đồ Sensititre	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC).</li> <li>- Khay kháng nấm đồ Sensititre với anidulafungin và micafungin</li> <li>- Giá trị MIC thu được từ khay Sensititre là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy.</li> <li>- Khay kháng nấm đồ Sensititre sử dụng chất chỉ thị màu alamarBlue để hỗ trợ việc xác định kết quả.</li> <li>- Thành phần kháng nấm (dãi nồng độ - µg/ml): Micafungin (0.008-8), Caspofungin (0.008-8), 5-Flucytosine (0.06-64), Posaconazole (0.008-8), Voriconazole (0.008-8), Itraconazole (0.015-16), Fluconazole (0.12-256), Anidulafungin (0.015-8), Amphotericin B (0.12-8).</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khay	240
82	Phần 81	P81.2	82	Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	240
83	Phần 81	P81.3	83	Nước khử khoáng vô trùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước khử khoáng vô trùng</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	200
84	Phần 82	P82.1	84	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Galactomanan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính Aspergillus galactomannan LFA trong các mẫu huyết thanh và dịch rửa phế quản phế nang (BAL). Có thể đọc trực quan hoặc thiết bị hỗ trợ sử dụng đèn LED ở bước sóng 525nm để đọc kết quả.</li> <li>- Độ nhạy trên mẫu huyết thanh ≥ 99%</li> <li>- Độ đặc hiệu trên mẫu huyết thanh ≥ 97%</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	150
85	Phần 83	P83.1	85	Test nhanh dùng để phát hiện nhanh kháng thể IgG-IgM chống lại Aspergillus	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm nhanh dựa trên công nghệ sắc ký miễn dịch (dòng chảy bên), cho phép phát hiện đồng thời cả kháng thể kháng Aspergillus IgG và IgM trong huyết thanh người. Cassete sẵn sàng sử dụng được đóng gói trong túi kín cùng gói hút ẩm.</li> <li>- Độ nhạy ≥ 90,9%</li> <li>- Độ đặc hiệu ≥ 96,3%</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	600

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
86	Phần 84	P84.1	86	Bộ xét nghiệm kháng nguyên Cryptococcal	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện định tính hoặc bán định lượng các kháng nguyên polysaccharide dạng nang của phức hợp loài Cryptococcus (Cryptococcus neoformans và Cryptococcus gattii) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần (tĩnh mạch và ngón tay) và dịch não tủy (CSF).	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	500
87	Phần 85	P85.1	87	Thanh định danh nấm Candida	Thanh định danh nấm Candida, gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2ml môi trường NaCl 0.85% .	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	50
88	Phần 86	P86.1	88	Thanh định danh nấm men	Thanh định danh nấm men, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường API C.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	125
89	Phần 87	P87.1	89	Dung dịch Khử khuẩn Mức độ Cao ortho-Phthalaldehyde 0.6%	- Thành phần: Ortho-phthalaldehyde 0,60% - Hiệu quả diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus, diệt trực khuẩn lao Lao là 05 phút. - Công thức không chứa chất hoạt động bề mặt - sẽ không làm mờ thấu kính của ống soi. - Tương thích các vật liệu như: kim loại, nhựa, chất đàn hồi, chất keo dính - Có cung cấp que thử kèm theo * Quy cách: ≥3,8 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Can	23.904
90	Phần 88	P88.1	90	Môi trường để kiểm tra sự có mặt của vi khuẩn HP	- Môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của vi khuẩn Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. - Thành phần: Phenol red, Agar, Urea 40%, Na2HPO4, KH2PO4, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C. - Thời gian đọc kết quả 2-30 phút	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	462.000
91	Phần 89	P89.1	91	Dung dịch khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế	- Thành phần: Didecylidimethylammonium chloride 0.76%. Ethanol 7.5%. Isopropanol 15% - Thời gian diệt khuẩn ≤ 01 phút đối với các loại sau: + Vi khuẩn lao, nấm gây bệnh Cadiada albicans + Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus), trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas aeruginosa), Acinetobacter baumannii... + Vi khuẩn đa kháng thuốc Acinetobacter baumannii, Tụ cầu vàng kháng Methicillin; Liên cầu đường ruột kháng kháng sinh...	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	1.100

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
					+ Vi rút: SARS-COV-2 (COIVD-19), HIV, HBV, HCV, HSV, - Tương thích với các bề mặt cứng, không xốp thông thường trong môi trường lâm sàng: + Bề mặt ngoài: máy đốt điện cao tần, thiết bị hồi sức cấp cứu, máy nội nha, máy lọc máu, bơm truyền dịch, thiết bị hỗ trợ sự sống, máy thở, bơm tiêm điện, máy siêu âm, máy MRI.. + Bề mặt các thiết bị trong phòng phẫu thuật gây mê hồi sức, phòng chăm sóc trẻ em đặc biệt, phòng ICU, phòng khám nha khoa... * Quy cách: $\geq 710\text{ml}$			
92	Phần 90	P90.1	92	Dung dịch đánh dấu	Dung dịch dùng một lần để đánh dấu tạm thời đường tiêu hóa, hỗ trợ quan sát trong nội soi, màu xanh tím, không hấp thu vào tế bào. Thành phần: Indigo-5,5'-Disulfonate, Sodium Pyrosulfite, Water for Injection	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1.150
93	Phần 91	P91.1	93	Thang chuẩn Ladder 100bp	- Thang chuẩn DNA 100bp ( từ 0,1-3kb) - Nồng độ: 150ng/ul - Đã bao gồm 6X Loading Dye - Thuốc nhuộm đánh dấu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF - Băng tham chiếu: 500bp, 1kb, 3kb * Quy cách: 0.1ml x 5 ống/bộ	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	28
94	Phần 92	P92.1	94	Môi trường nuôi cấy ối	Môi trường bổ sung đầy đủ cho sự phát triển của các tế bào ối người trong nuôi cấy ngắn hạn, phục vụ cho việc nghiên cứu di truyền tế bào và các quy trình chẩn đoán in vitro. - Loại tế bào: Amniocytes - Bao gồm: Fetal Bovine Serum (FBS), gentamicin và L-glutamine - Bảo quản: -5 đến -20°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	300
95	Phần 93	P93.1	95	Dung dịch ngăn chặn sự hình thành trục chính trong quá trình phân bào	Dung dịch ngăn chặn sự hình thành trục chính trong quá trình phân bào	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	50

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
96	Phần 94	P94.1	96	Môi trường nuôi cấy máu	Môi trường bổ sung đầy đủ, giúp cho sự phát triển các tế bào lympho máu ngoại vi trong nuôi cấy ngắn hạn, phục vụ cho các nghiên cứu di truyền tế bào và trong các quy trình chẩn đoán in vitro. - Loại tế bào: Lymphocytes - Thành phần Glutamin: L-Glutamine, gentamicin sulfate, fetal bovine serum (FBS), và phytohemagglutinin (PHA) * Quy cách: ≥100ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	400
97	Phần 95	P95.1	97	Methanol	Methanol ≥ 99,5% CTHH: CH <sub>3</sub> OH, khối lượng phân tử: 32,04 g/mol D=0.7918 g/cm <sup>3</sup> (20 °C) Đóng gói: 2,5 lít	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	50
98	Phần 96	P96.1	98	Enzyme hot-start Taq trong quá trình PCR	Dạng: Enzyme Nguồn: Thermus aquaticus Có hoạt tính 5' → 3' exonuclease. Kích thước nhân bản: < 1 kb. Có hoạt tính hot start, A tailing * Quy cách: ≥ 250 unit/ bộ	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	19
99	Phần 97	P97.1	99	Thuốc nhuộm DNA/ RNA trên gel agarose	- Thuốc nhuộm DNA / RNA trên gel agarose - Thay thế an toàn cho EtBr (chất gây ung thư) - Độ nhạy cao - Không độc hại, không gây đột biến, không gây ung thư - Có thể kiểm tra tất cả dsDNA, ssDNA và RNA - Có thể phát hiện dưới đèn LED hoặc UV * Quy cách: 500ul x 2 ống/bộ	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	10
100	Phần 98	P98.1	100	Bộ chuẩn bị mẫu để phân lập DNA bộ gen từ mẫu mô	- Bộ phân lập và tách chiết DNA bộ gen từ các mẫu sinh học cố định bằng formalin trong thể vùi parafin (FFPE) - Thể tích rửa giải: 20-200μl - Loại bỏ các chất gây ô nhiễm và chất ức chế	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	500

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
101	Phần 99	P99.1	101	Hóa chất nhuộm nhanh hình thái tế bào	Thành Phần: - Quick panoptic N° 1: + Fast Green, CI n° 42 053 <3 mg/L + Methanol >99 % - Quick panoptic N° 2: + Eosine, CI n° 45 380 <2 g/L + Ethanol 96° 2% + Phosphate Buffer, pH 6,8 0,1M - Quick panoptic N° 3 + Methylene Blue Dye, CI n° 52 015 <1.5 g/L + Azure B, CI n° 52 010 <1.5 g/L + Phosphate Buffer, pH 6,8 0,1M * Quy cách: Hộp 3 lọ x 500 ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	6
102	Phần 100	P100.1	102	Dung dịch đệm PBS	Phosphate Buffered Saline (PBS), đẳng trương, không độc đối với tế bào sống. Dung dịch trong suốt không màu, vô khuẩn. * Quy cách: ≥500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	5
103	Phần 101	P101.1	103	Hỗn hợp mastermix 2X	- Dạng: Mastermix - Nguồn: Thermus aquaticus - Có hoạt tính 5' → 3' exonuclease - Kích thước nhân bản: < 1 kb - Có hoạt tính hot start, A tailing - Tỷ lệ lỗi: 12-13 bp lỗi/10 <sup>6</sup> bp - Bao gồm Band Helper 1X * Quy cách: Bộ 1 ml x 4ea	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	15
104	Phần 102	P102.1	104	Nước tinh khiết (nước dùng cho phản ứng PCR)	- Nước dùng trong các ứng dụng sinh học phân tử, PCR - Không chứa RNase, DNase và Protease yêu cầu. - Nước cấp sinh học phân tử được hấp khử trùng để đảm bảo vô trùng, lọc qua màng lọc 0,2 micron, không xử lý bằng DEPC. * Quy cách: ≥ 500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	10
105	Phần 103	P103.1	105	Huyết thanh bò	Huyết thanh bò bổ sung vào môi trường nuôi cấy tế bào	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	5

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
106	Phần 104	P104.1	106	Giemsa Stain	Thành phần: Eosin-methylene blue according to Giemsa, methanol; Glycerol	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	10
107	Phần 105	P105.1	107	Phytohemagglutinin	Là dung dịch cho nuôi cấy tế bào	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5
108	Phần 106	P106.1	108	Hank	Dung dịch dùng trong nuôi cấy tế bào có cơ sở là hỗn hợp tổng hợp các muối vô cơ được biết như dung dịch sinh lý hay muối cân bằng	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	50
109	Phần 107	P107.1	109	Trypsin	Trypsin dùng trong nuôi cấy, thu hoạch tế bào	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	50
110	Phần 108	P108.1	110	Kít nhuộm tinh trùng quan sát hình thái	Kít nhuộm tinh trùng quan sát hình thái	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	6
111	Phần 109	P109.1	111	Na <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub>	Muối Na <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> khan. * Quy cách: ≥500g	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	5

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
112	Phần 110	P110.1	112	Dung dịch khử nhiễm DNA earse	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng cho pipet, hộp gel, mặt bàn, máy đo nhiệt hoặc các thiết bị khác.</li> <li>- Sử dụng trước khi thực hiện PCR hoặc làm việc với DNA cho khu vực làm việc không có DNA.</li> <li>- Loại bỏ DNA và Dnase không mong muốn khỏi đồ thủy tinh và đồ nhựa mà không ảnh hưởng đến các mẫu DNA tiếp theo</li> </ul> * Quy cách: ≥250ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	15
113	Phần 111	P111.1	113	Thang chuẩn DNA/RNA để ước tính kích thước phân tử DNA/RNA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- DNA bao gồm các mảnh từ các cặp cơ sở 250-25kb.</li> <li>- Các dải 1kb và 3kb đã tăng cường độ đậm tham chiếu.</li> <li>- Khối lượng DNA gần đúng trong mỗi band được cung cấp là 0,52 µg một tải để xấp xỉ khối lượng DNA trong các mẫu tương đối lớn có kích thước tương tự.</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: -20°C</li> </ul> * Quy cách: ≥50 lanes (250 µl)/bộ	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	10
114	Phần 112	P112.1	114	Thang chuẩn Ladder 1Kb	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thang chuẩn DNA 1000bp ( từ 0,1-10kb)</li> <li>- Nồng độ: 150ng/ul</li> <li>- Đã bao gồm 6X Loading Dye</li> <li>- Thuốc nhuộm đánh dấu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF</li> </ul> * Quy cách: 0.1ml x 5 ống/bộ	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	35
115	Phần 113	P113.1	115	Enzyme ly giải tế bào Proteinase K	<ul style="list-style-type: none"> <li>Enzyme ly giải tế bào Proteinase K, đóng gói dạng đông khô.</li> </ul> * Quy cách: ≥ 550ul/ ống	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	15
116	Phần 114	P114.1	116	Môi trường pha sẵn nuôi cấy các loại vi sinh vật (Thạch môi trường máu)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, Đĩa 90mm.</li> <li>- Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.</li> <li>- Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, pH: 7.3±0.2 ở 25°C, Defibrinated Sheep blood, Agar.</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	170.000

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
117	Phần 115	P115.1	117	Môi trường pha sẵn nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc đặc biệt là Neisseria và Haemophilus (Thạch môi trường Chocolate)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đĩa thạch đồ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm.</li> <li>- Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.</li> <li>- Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride), pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	80.000
118	Phần 116	P116.1	118	Môi trường kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa 90mm.</li> <li>- Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.</li> <li>- Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Defibrinated Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	11.000
119	Phần 117	P117.1	119	Môi trường chọn lọc để phân lập và phân biệt Shigella và Salmonella spp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập các mầm bệnh vi khuẩn Gram âm đường ruột. Đĩa 90mm.</li> <li>- Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.</li> <li>- Thành phần: Proteose peptone, Yeast extract, Lactose, Sucrose, Salicin, Bile salts No.3, Sodium chloride, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Acid fuchsin, Bromothymol blue, Agar, pH: 7.5 ±0.2 ở 25°C</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	5.000

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
120	Phần 118	P118.1	120	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc dạng thạch	- Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophan. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. - Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3±0.2 ở 25°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	20.000
121	Phần 119	P119.1	121	Môi trường nuôi cấy vi sinh StrepB 5.000ml	- Đĩa thạch đồ sẵn màu xám nhạt chứa môi trường tạo màu chọn lọc được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. - Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C;	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	10.000
122	Phần 120	P120.1	122	Môi trường nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp	- Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp. đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane -Thành phần: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue; Agar, pH: 8.6±0.2 ở 25°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	5.000
123	Phần 121	P121.1	123	Môi trường phân biệt các vi sinh vật gây bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI)	- Đĩa thạch đồ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. - Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane . - Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C;	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	100.000
124	Phần 122	P122.1	124	Môi trường phát hiện, phân lập và đếm số lượng Coliforms và vi khuẩn đường ruột khác	Môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	100.000
125	Phần 123	P123.1	125	Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ cho kiểm tra sự nhạy cảm	- Môi trường đồ sẵn thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species. Đĩa 90mm.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/	Đĩa	5.000

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
				với kháng sinh đối với Haemophilus species	- Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. - Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Yeast Extract, Hematin, NAD, Agar, pH: 7.3 ± 0.2	MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương		
126	Phần 124	P124.1	126	Môi trường nuôi cấy các liên cầu nhóm B	Ống trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa 5 – 10 ml môi trường dạng lỏng dùng để tăng sinh liên cầu phế cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS)-Streptococcus agalactiae Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, nalidixic acid, colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	10.000
127	Phần 125	P125.1	127	Môi trường làm kháng sinh đồ với vi khuẩn khó mọc	- Môi trường có 5% máu ngựa và 20 mg/l β-NAD, pH7.3 để làm kháng sinh đồ với các vi khuẩn khó mọc (pneumococci và các streptococci khác, Haemophilus và Moraxella). - Thành phần chứa: Potato starch (vegetal), Casein peptone (bovine), Agar (vegetal), Blood (horse)	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	36.000
128	Phần 126	P126.1	128	Môi trường vận chuyển mẫu sinh thiết dạ dày	- Môi trường để vận chuyển mẫu sinh thiết dạ dày cùng với môi trường nuôi cấy để phát hiện Helicobacter pylori từ sinh thiết dạ dày. - Thành phần gồm: Casein peptone (bovine); Soy peptone; Starch; Sodium chloride; Buffer; Agar; Selective mixture; Purified water; pH = 6.3	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	1.000
129	Phần 127	P127.1	129	Môi trường phân lập chọn lọc Helicobacteria pylori	- Môi trường phân lập chọn lọc cho phát hiện Helicobacter pylori từ mảnh sinh thiết dạ dày. - Thành phần: huyết tương ngựa, chất bổ sung (supplement) Polyvitaminic, hỗn hợp kháng sinh ức chế sự phát triển của các vi khuẩn tạp nhiễm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	1.500
130	Phần 128	P128.1	130	Môi trường nuôi cấy Bottle Peptone Water	- Môi trường dùng để làm giàu Vibrio cholera và các loài Vibrio từ thực phẩm, nước và các mẫu lâm sàng. - Thành phần: Peptone, Sodium Chloride - Bảo quản: 10-30°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
131	Phần 129	P129.1	131	Môi trường nuôi cấy Tryptone Soya Agar	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường cơ bản dùng cho nuôi cấy phổ rộng các loài vi sinh vật.</li> <li>- Môi trường này phù hợp cả nuôi cấy hiếu khí và nuôi cấy kỵ khí</li> <li>- Môi trường này cũng có thể dùng như thạch máu khi bổ sung 7% máu vô trùng. Tryptone Soya Agar cũng có thể được dùng để chuẩn bị thạch chocolate.</li> <li>- Môi trường dạng bột mịn, màu rom</li> <li>- Thành phần (g/l): Pancreatic digest of casein 15, Enzymatic* digest of soya bean 5, Sodium chloride 5, Agar 15</li> <li>- pH: 7.3 ± 0.2 tại 25°C</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
132	Phần 130	P130.1	132	Môi trường nuôi cấy vi sinh cho mẫu nước tiểu để xác định các vi sinh vật gây bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường nuôi cấy dạng bột tạo màu để định danh sơ bộ và phân biệt/ xác định tất cả vi sinh vật chính gây ra nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). Chromogenic có chứa 2 chất tạo màu X-Gluc và Red-Gal.</li> <li>- Thành phần (g/l): Peptone, Chromogenic mix, Agar</li> <li>- Bảo quản: 10-30°C</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	250
133	Phần 131	P131.1	133	Môi trường chọn lọc phân lập Vibrio spp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường chọn lọc phân lập Vibrio gây bệnh. Dạng bột mịn, màu xanh lá.</li> <li>- Thành phần: Yeast extract, Bacteriological pepton, Sodium thiosulphat, Sodium citrat, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol blue...pH: 8,6± 0,2 tại 25°C</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
134	Phần 132	P132.1	134	Môi trường bột chọn lọc và phân biệt E.coli )157	<ul style="list-style-type: none"> <li>Môi trường chọn lọc và phân biệt Escherichia coli O157 do chúng không lên men sorbitol và tạo khuẩn lạc không màu</li> <li>- Môi trường dạng bột mịn, màu rom/hồng</li> <li>- Thành phần: Peptone, Sorbitol, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, agar</li> <li>- pH: 7.1 ± 0.2 tại 25°C</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
135	Phần 133	P133.1	135	Môi trường nuôi cấy và phân lập các vi sinh vật khó mọc	<ul style="list-style-type: none"> <li>Môi trường đa mục đích thích hợp nuôi cấy các sinh vật khó mọc.</li> <li>- Môi trường dạng bột, màu rom</li> <li>- Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Agar</li> <li>- Bảo quản: 10-30°C</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	300

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
136	Phần 134	P134.1	136	Môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương	- Môi trường dạng bột mịn, màu rơm - Thành phần: Peptone, Lactose, Bile salts No.3, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar - Bảo quản: 10-30°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	200
137	Phần 135	P135.1	137	Máu cừu	Bổ sung trong khi pha chế môi trường nuôi cấy vi sinh, pha chế môi trường thạch máu. * Quy cách: ≥250ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Túi	500
138	Phần 136	P136.1	138	Bột Hemoglobin bổ sung để nuôi cấy vi khuẩn khó mọc	- Dạng bột màu đỏ/nâu, tạo thành dung dịch khi hòa tan trong nước cất ấm ở 2% w/v. - pH (dung dịch 2%): 7,8 - 8,6 ở 25°C * Quy cách: ≥ Hộp 400g	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10
139	Phần 137	P137.1	139	Chất bổ sung Vitox kèm dung dịch hoàn nguyên	- Chất đông khô được sử dụng để chuẩn bị môi trường Thayer Martin và môi trường New York City để phân lập Neisseria spp. - Thành phần: Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1), Cocarboxylase, Ferric nitrate, Thiamine, Cysteine hydrochloride	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1.000
140	Phần 138	P138.1	140	Chất bổ sung môi trường để phân lập H.pylori từ mẫu bệnh phẩm	Chất bổ trợ cho môi trường chọn lọc Helicobacter Pylori dùng để phân lập Helicobacter pylori từ bệnh phẩm. - Thành phần cho mỗi lọ (cho 500 mL môi trường): Vancomycin 5 mg, Trimethoprim 2.5 mg, Cefsulodin 2.5 mg, Amphotericin B 2.5 mg	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	100

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
141	Phần 139	P139.1	141	Chất bổ sung môi trường để phân lập Neisseria gonorrhoea từ mẫu bệnh phẩm	Chất bổ trợ cho môi trường chọn lọc Neisseria gonorrhoea dùng để phân lập Neisseria gonorrhoea từ bệnh phẩm. - Thành phần cho mỗi lọ (cho 500 mL môi trường): Vancomycin 1,5 mg, Trimethoprim 2,5mg, Colistin sulphate 3,75mg, Nystatin 6250IU	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ông	200
142	Phần 140	P140.1	142	Môi trường để phân lập Campylobacter spp	- Chất bổ trợ chọn lọc Skirrow Campylobacter dựa trên công thức của Skirrow. Kháng sinh bổ sung được thiết kế sử dụng tại 42°C cho hiệu quả chọn lọc tối ưu. - Thành phần: Vancomycin 5.0 mg, Trimethoprim 2.5 mg, Polymyxin B 1250 IU	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ông	200
143	Phần 141	P141.1	143	Môi trường được sử dụng để phân lập các loài Neisseria.	Thành phần: Special peptone, Corn starch, Sodium chloride, Dipotassium hydrogen phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Agar	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	50
144	Phần 142	P142.1	144	Môi trường phát hiện đặc tính Urease, Indole và TDA	Thành phần: urea, L-tryptophan, Phenol red, 95% alcohol	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
145	Phần 143	P143.1	145	Môi trường phân biệt Enterobacteriaceae dựa vào sự lên men đường đôi và tạo H2S	- Để phân biệt Enterobacteriales dựa vào việc sản hydrogen sulphide và lên men đường đôi. - Thành phần (g/l): Lab-Lemco' powder 3, Yeast extract 3, Peptone 20, Sodium chloride 5, Lactose 10, Sucrose 10, Glucose 1, Ferric citrate 0.3, Sodium thiosulphate 0.3, Phenol red 0.024, Agar 12.0	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
146	Phần 144	P144.1	146	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc dạng bột	- Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh - Môi trường tiêu chuẩn cho phương pháp Bauer-Kirby - Môi trường dạng bột mịn, màu rom - Thành phần: Beef, dehydrated infusion from Casein hydrolysate, Starch, Agar - Bảo quản: 10-30°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	40

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
147	Phần 145	P145.1	147	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm dùng cho máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ Vitek	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	400
148	Phần 146	P146.1	148	Môi trường lỏng nuôi cấy liên cầu, Neisseria và sinh vật khó mọc khác	- Môi trường lỏng đa năng phù hợp cho nuôi cấy streptococci, Neisseria và những vi khuẩn khó mọc khác. - Môi trường dạng bột mịn, màu rom - Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride , Disodium phosphate - pH 7.4 ±0.2 tại 25°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
149	Phần 147	P147.1	149	Kháng huyết thanh Salmonella H-a As	Kháng huyết thanh Salmonella H-a As * Quy cách: ≥5ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1
150	Phần 148	P148.1	150	Kháng huyết thanh Salmonella H-b As	Kháng huyết thanh Salmonella H-b As * Quy cách: ≥5ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1
151	Phần 149	P149.1	151	Kháng huyết thanh Salmonella H-c As	Kháng huyết thanh Salmonella H-c As * Quy cách: ≥5ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1
152	Phần 150	P150.1	152	Kháng huyết thanh Salmonella H-d As	Kháng huyết thanh Salmonella H-d As * Quy cách: ≥5ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
153	Phần 151	P151.1	153	Kháng huyết thanh Salmonella H-i As	Kháng huyết thanh Salmonella H-i As * Quy cách: ≥5ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1
154	Phần 152	P152.1	154	Kháng huyết thanh E.coli O157 antiserum	Kháng huyết thanh E.coli O157 antiserum * Quy cách: ≥2ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	4
155	Phần 153	P153.1	155	Kháng huyết thanh Salmonella As O4 (B)	Kháng huyết thanh Salmonella As O4 (B) * Quy cách: ≥2ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	4
156	Phần 154	P154.1	156	Kháng huyết thanh Salmonella As O7 (C1-C2)	Kháng huyết thanh Salmonella As O7 (C1-C2) * Quy cách: ≥2ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	4
157	Phần 155	P155.1	157	Kháng huyết thanh Salmonella As Vi	Kháng huyết thanh Salmonella As Vi * Quy cách: ≥2ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	4
158	Phần 156	P156.1	158	Kháng huyết thanh Salmonella As O9	Kháng huyết thanh Salmonella As O9 * Quy cách: ≥2ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	4

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
159	Phần 157	P157.1	159	Kháng huyết thanh Salmonella As O 1,3,19 antiserum	Kháng huyết thanh Salmonella As O 1,3,19 antiserum * Quy cách: ≥2ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	4
160	Phần 158	P158.1	160	Kháng huyết thanh Salmonella As O8 (C1-C2)	Kháng huyết thanh Salmonella As O8 (C1-C2) * Quy cách: ≥2ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	4
161	Phần 159	P159.1	161	Kháng huyết thanh Salmonella As O 6,14	Kháng huyết thanh Salmonella As O 6,14 * Quy cách: ≥2ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	4
162	Phần 160	P160.1	162	Kháng huyết thanh E.coli H7 antiserum	Kháng huyết thanh E.coli H7 antiserum * Quy cách: ≥5ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	2
163	Phần 161	P161.1	163	Hóa chất nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: 15-25°C - Quy cách: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	400
164	Phần 162	P162.1	164	Hóa chất nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: 15-25°C - Quy cách: Bộ 4 chai x 250ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	1.500

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
165	Phần 163	P163.1	165	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazol/Sulbactam 105 µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoperazone/Sulbactam có nồng độ 105µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000
166	Phần 164	P164.1	166	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
167	Phần 165	P165.1	167	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
168	Phần 166	P166.1	168	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doxycycline có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000
169	Phần 167	P167.1	169	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
170	Phần 168	P168.1	170	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clindamycin có nồng độ 2µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000
171	Phần 169	P169.1	171	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin 15µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000
172	Phần 170	P170.1	172	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000
173	Phần 171	P171.1	173	Khoanh giấy kháng sinh Sulphamethoxazole/trimethoprim 25µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Sulphamethoxazole/trimethoprim có nồng độ 25µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
174	Phần 172	P172.1	174	Khoanh giấy kháng sinh Tetracycline 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tetracycline có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
175	Phần 173	P173.1	175	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Vancomycin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000
176	Phần 174	P174.1	176	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Moxifloxacin có nồng độ 5µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
177	Phần 175	P175.1	177	Khoanh giấy kháng sinh Linezolid 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Linezolid có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000
178	Phần 176	P176.1	178	Khoanh giấy kháng sinh Penicillin G 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Penicillin G có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
179	Phần 177	P177.1	179	Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin 300µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Nitrofurantoin có nồng độ 300µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
180	Phần 178	P178.1	180	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
181	Phần 179	P179.1	181	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
182	Phần 180	P180.1	182	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 120µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 120µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
183	Phần 181	P181.1	183	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
184	Phần 182	P182.1	184	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
185	Phần 183	P183.1	185	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftriaxone có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
186	Phần 184	P184.1	186	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
187	Phần 185	P185.1	187	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefepime có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000
188	Phần 186	P186.1	188	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
189	Phần 187	P187.1	189	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/tazobactam 110µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin/tazobactam có nồng độ 110µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
190	Phần 188	P188.1	190	Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Aztreonam có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
191	Phần 189	P189.1	191	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin/ Clavulanic Acid 20/10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amoxicillin/ Clavulanic Acid có nồng độ 20/10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.500
192	Phần 190	P190.1	192	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/Clavulanic 3µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amoxycillin/Clavulanic có nồng độ 3µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
193	Phần 191	P191.1	193	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 20µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
194	Phần 192	P192.1	194	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	5.000
195	Phần 193	P193.1	195	Khoanh giấy kháng sinh Cefixime 5µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/	Khoanh	2.500

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
					- Khoanh giấy được tẩm Cefixime có nồng độ 5µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương		
196	Phần 194	P194.1	196	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime/Clavulanic 30/10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime/Clavulanic có nồng độ 30/10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
197	Phần 195	P195.1	197	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime/Clavulanic 30/10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime/Clavulanic có nồng độ 30/10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
198	Phần 196	P196.1	198	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.500
199	Phần 197	P197.1	199	Khoanh giấy kháng sinh Colistin 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Colistin có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
200	Phần 198	P198.1	200	Khoanh giấy kháng sinh Spectinomycin 100ug	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Spectinomycin có nồng độ 100ug - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
201	Phần 199	P199.1	201	Khoanh giấy kháng sinh Ertapenem 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ertapenem có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
202	Phần 200	P200.1	202	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10ug	Khoanh giấy có đường kính 6 mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10ug - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	2.500
203	Phần 201	P201.1	203	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Meropenem có nồng độ 10 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
204	Phần 202	P202.1	204	Khoanh giấy kháng sinh Teicoplanin 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Teicoplanin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Đĩa	500
205	Phần 203	P203.1	205	Khoanh giấy kháng sinh Minocycline 30µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Minocycline có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
206	Phần 204	P204.1	206	Khoanh giấy kháng sinh Tigecycline 15 µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tigecyclin có nồng độ 15µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
207	Phần 205	P205.1	207	Khoanh giấy kháng sinh Oxacillin 1µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Oxacillin có nồng độ 1µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
208	Phần 206	P206.1	208	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin/Trometamol 200µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Fosfomycin/Trometamol có nồng độ 200µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
209	Phần 207	P207.1	209	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin 10µg	Khoanh giấy có đường kính 6 mm . Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tobramycin có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	500
210	Phần 208	P208.1	210	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime/Avibactam 30/20µg	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime/Avibactam có nồng độ 30/20µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000
211	Phần 209	P209.1	211	Khoanh giấy kháng sinh Cefiderocol 30µg	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy với các tính năng đặc biệt, được tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Bảo quản ở -20 -8°C * Quy cách: ≥hộp/250 khoanh	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000
212	Phần 210	P210.1	212	Hóa chất định lượng CMV	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Cytomegalovirus (CMV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Dùng 02 loại chứng nội: chứng nội sinh β-globin và chứng nội ngoại sinh IC. + Độ nhạy: Huyết tương, nước bọt, dịch não tủy: 400 copies/ml; Máu toàn phần, tế bào bạch cầu, sinh thiết: 5 copies/ 10 <sup>5</sup> tế bào. + Khoảng tuyến tính/ định lượng: 500 –10 <sup>7</sup> copies/ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	20

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
					+ Gen mục tiêu: Pol gene - Nguồn mẫu: máu toàn phần, dịch não tủy, nước bọt, nước tiểu, mẫu dịch cơ thể, huyết tương máu ngoại vi, dịch ối, dịch rửa phế quản, tế bào bạch cầu và sinh thiết nội tạng.			
213	Phần 211	P211.1	213	Bộ xét nghiệm phát hiện virus Herpes I và II	- Bộ xét nghiệm IVD phát hiện virus Herpes I và II bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Nguồn mẫu: máu toàn phần, dịch não tủy, mô, dịch tuyến tiền liệt, tinh dịch, mẫu phết sinh dục - Bộ thuốc thử cung cấp hỗn hợp hóa chất hoàn chỉnh, cùng chứng âm, chứng dương sẵn sàng để sử dụng cho phản ứng RealtimePCR - Thông số kỹ thuật: + Độ nhạy: 500 GE/ml + Có chứng âm tách chiết, chứng âm và chứng dương khuếch đại kiểm soát quy trình	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10
214	Phần 212	P212.1	214	Bộ xét nghiệm định lượng Epstein Barr Virus (EBV)	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Epstein Barr Virus (EBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Nguồn mẫu: máu toàn phần, bạch cầu, mẫu mô, nước tiểu, mẫu phết, mẫu đàm, huyết tương, dịch não tủy. - Có chứng nội kiểm endogenous IC glob (β-globin) - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 200 copies/ml hoặc 5 copies/ 10 <sup>5</sup> tế bào; + Khoảng tuyến tính/ định lượng: 500 – 10 <sup>7</sup> copies/ml + Độ đặc hiệu: 100%. + Gen mục tiêu: LMP-gene - Kết quả được phân tích trên 3 kênh màu FAM, JOE/ HEX, ROX	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10
215	Phần 213	P213.1	215	Hóa chất phát hiện đa tác nhân vi khuẩn và ký sinh trùng gây bệnh lây truyền qua đường tình dục	- Bộ kit phát hiện 12 tác nhân nguy cơ cao lây bệnh đường sinh dục gồm: Neisseria gonorrhoea, Chlamydia trachomatis, Ureaplasma urealyticum, Mycoplasma genitalium, Treponema pallidum, Ureaplasma parvum, Mycoplasma hominis, Trichomonas vaginalis, Candida albicans, Gardnerella vaginalis, Herpes Simplex Virus 1, Herpes Simplex Virus 2 - Không có phản ứng chéo với các tác nhân gây bệnh sinh dục khác gồm HPV16, HPV18, E.coli, Candida tropicalis,... - Bộ kit sử dụng được trên nhiều máy realtime PCR khác nhau như CFX96, Rotor Gene Q, QuantStudio5 bằng công nghệ Taqman Probe - Độ nhạy phân tích (LoD): 0.5 - 5 copies/ul - Độ nhạy lâm sàng: 96.44% - 100%	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	15.000

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
					- Độ đặc hiệu lâm sàng: 98.20% - 100% - Có hệ thống chống ngoại nhiễm Uracil-DNA Glycosylase (UDG)			
216	Phần 214	P214.1	216	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus Ag	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. - Độ nhạy: $\geq 94\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 98.3\%$ và tương quan là $\geq 96.9\%$ với RT-PCR. Dạng khay - Không có phản ứng chéo với E. coli; liên cầu đường ruột, virus Adeno	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	6.000
217	Phần 215	P215.1	217	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Norovirus GI/GII	Phát hiện định tính sự có mặt của các kháng nguyên Norovirus Genogroup I (GI) và Genogroup II (GII) trong mẫu phân người. - Ngưỡng phát hiện: 0,156 $\mu\text{g/ml}$ đối với GI-1 VLP; 0,156 $\mu\text{g/ml}$ đối với GI-3 VLP; 0,039 $\mu\text{g/ml}$ đối với GI-4 VLP và 0,156 $\mu\text{g/ml}$ đối với những mẫu phân dương tính với Norovirus GI-4. - Độ nhạy: $\geq 84,1\%$ , độ đặc hiệu: $\geq 96,1\%$ so với RT-PCR.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	5.000
218	Phần 216	P216.1	218	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus/Adeno virus	Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus trong mẫu phân người - Độ nhạy: Rotavirus $\geq 99,3\%$ , Adenovirus $\geq 97\%$ so với RT-PCR - Độ đặc hiệu: Rotavirus $\geq 99,5\%$ , Adenovirus 100%.so với RT-PCR	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	5.000
219	Phần 217	P217.1	219	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV)	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ mẫu hút dịch ty hầu (NPA). - Độ nhạy: $\geq 92.3\%$ , Độ đặc hiệu: $\geq 93.3\%$ so với phương pháp nuôi cấy và miễn dịch huỳnh quang. - Giới hạn phát hiện: 0,41 – 0,5 $\mu\text{g/ml}$ Virus hợp bào hô hấp.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	16.000
220	Phần 218	P218.1	220	Test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của virus sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy $\geq 92,4\%$ và độ đặc hiệu $\geq 98,4\%$ so với RT-PCR. - Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát và nghiên cứu trên các sero-type Dengue. - Không cần dung dịch pha loãng. - Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm. - Giới hạn phát hiện trên Dengue Type 1: $1.95 \times 10^4$ TCID50/ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	90.000
221	Phần 219	P219.1	221	Test nhanh phát hiện kháng thể chẩn đoán sốt xuất huyết	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc	Test	50.000

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm.</li> <li>- Các chất chống đông: heparin, EDTA và natri citrat không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.</li> <li>- Độ nhạy <math>\geq 94,6\%</math> , Độ đặc hiệu <math>\geq 96,5\%</math> so với phương pháp ELISA.</li> <li>- Giới hạn phát hiện ở nồng độ pha loãng 256 lần mẫu huyết thanh có kháng thể IgG kháng Dengue.</li> </ul>	ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương		
222	Phần 220	P220.1	222	Test nhanh phát hiện virus cúm type A và type B	<ul style="list-style-type: none"> <li>Test chẩn đoán nhanh cúm A, B trên mẫu phết mũi họng/mũi hầu hoặc mẫu hút từ mũi/mũi hầu;</li> <li>- Độ nhạy <math>\geq 91,8\%</math>, Độ đặc hiệu: <math>\geq 99\%</math> so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. Dạng que.</li> <li>- Sản phẩm không có phản ứng chéo với 32 chủng virus và vi khuẩn như Adenovirus type 3, type 6, type 21, CMV, Mumps Virus Ag, Klebsiella pneumoniae, Legionella pneumophila, Neisseria meningitidis.</li> <li>- Bao gồm chứng âm và chứng dương</li> <li>- Thời gian đọc kết quả: 10-15 phút</li> <li>- Giới hạn phát hiện trên chủng cúm B ở nồng độ pha loãng 2560 lần</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	140.000
223	Phần 221	P221.1	223	Thanh xác định MIC của Amikacin	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amikacin nồng độ 0,016-256 <math>\mu\text{g/ml}</math></li> <li>* Quy cách: <math>\geq 30</math> thanh/hộp</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	240
224	Phần 222	P222.1	224	Thanh xác định MIC của Amoxicillin	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin nồng độ 0,016-256 <math>\mu\text{g/ml}</math></li> <li>* Quy cách: <math>\geq 30</math> thanh/hộp</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	450
225	Phần 223	P223.1	225	Thanh xác định MIC của Azithromycin	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Azithromycin nồng độ 0,016-256 <math>\mu\text{g/ml}</math></li> <li>* Quy cách: <math>\geq 30</math> thanh/hộp</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	600

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
226	Phần 224	P224.1	226	Thanh xác định MIC của Ceftazidime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftazidime nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	150
227	Phần 225	P225.1	227	Thanh xác định MIC của Ciprofloxacin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ 0,002-32 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	90
228	Phần 226	P226.1	228	Thanh xác định MIC của Clindamycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Clindamycin nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	90
229	Phần 227	P227.1	229	Thanh xác định MIC của Doxycycline	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Doxycycline nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	90
230	Phần 228	P228.1	230	Thanh xác định MIC của Gentamicin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Gentamicin nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	240
231	Phần 229	P229.1	231	Thanh xác định MIC của Imipenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	200

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
232	Phần 230	P230.1	232	Thanh xác định MIC của Meropenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	450
233	Phần 231	P231.1	233	Thanh xác định MIC của Metronidazole	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Metronidazole nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	450
234	Phần 232	P232.1	234	Thanh xác định MIC của Penicillin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Penicillin 0.016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	90
235	Phần 233	P233.1	235	Thanh xác định MIC của Trimethoprim/Sulfamethoxazole	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0,002-32 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	90
236	Phần 234	P234.1	236	Thanh xác định MIC của Ceftazidime/Avibactam	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftazidime 0,016-256 µg/ml và Avibactam nồng độ 4 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	300
237	Phần 235	P235.1	237	Thanh xác định MIC của Ceftozolane/Tazobactam	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftozolane/Tazobactam nồng độ Ceftozolane 0.016-256 µg/mL và Tazobactam nồng độ 4 µg/mL * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	300

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
238	Phần 236	P236.1	238	Thanh xác định MIC của Fosfomycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Fosfomycin nồng độ 0.032-512 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	60
239	Phần 237	P237.1	239	Thanh xác định MIC của Ceftriaxone	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	1.500
240	Phần 238	P238.1	240	Thanh xác định MIC của Levofloxacin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0.002 - 32µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	450
241	Phần 239	P239.1	241	Thanh xác định MIC của Tetracyclin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Tetracyclin nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	450
242	Phần 240	P240.1	242	Thanh xác định MIC của Vancomycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	450
243	Phần 241	P241.1	243	Thanh xác định MIC của Amoxicillin/ Acid Clavulanic	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin/ Acid Clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	450
244	Phần 242	P242.1	244	Thanh xác định MIC của Cefixime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefixime nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	450

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
245	Phần 243	P243.1	245	Thanh xác định MIC của Cefuroxime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefuroxime nồng độ 0,016-256 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	120
246	Phần 244	P244.1	246	Thanh xác định MIC của Moxifloxacin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Moxifloxacin nồng độ 0,002-32 µg/ml * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	120
247	Phần 245	P245.1	247	Thanh xác định MIC của Imipenen/relebactam	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem/Relebactam nồng độ Imipenem 0.002-32 µg/mL và nồng độ Relebactam 4 µg/mL đóng từng thanh riêng rẽ * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Thanh	400
248	Phần 246	P246.1	248	Thanh xác định MIC của Clarithromycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Clarithromycin nồng độ 0.016-256 mg/L * Quy cách: ≥30 thanh/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	450
249	Phần 247	P247.1	249	Dung dịch đệm TBE chạy điện di	- Dạng dung dịch 10X, dùng trong điện di gel agarose. - pH (1X) : 8.2 - 8.4 - Không chứa: DNase và RNase * Quy cách: ≥500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	110
250	Phần 248	P248.1	250	Nước tinh khiết	- Nước dùng trong các ứng dụng sinh học phân tử - Không chứa RNase, DNase và Protease yêu cầu. - Nước cấp sinh học phân tử được hấp khử trùng để đảm bảo vô trùng, lọc qua màng lọc 0,2 micron, không xử lý bằng DEPC. * Quy cách: ≥500ml	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	250

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
251	Phần 249	P249.1	251	Thạch điện di Argarose	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng trong điện di phân tích ADN/RNA</li> <li>- Không chứa Dnase, Rnase - Độ bền gel (1% gel) &gt; 1200 g /cm<sup>2</sup></li> <li>- Nhiệt độ tạo keo (1,5% gel): 36 °C ± 1,5 °C</li> <li>- Nhiệt độ nóng chảy (1,5% gel): 90 °C</li> <li>- EEO: tối đa. 0,13</li> <li>- Sulfat: &lt;0,15%</li> <li>* Quy cách: ≥250g/lọ</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	3
252	Phần 250	P250.1	252	Thuốc nhuộm Redsafe	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc nhuộm DNA / RNA trên gel agarose</li> <li>- Thay thế an toàn cho EtBr (chất gây ung thư)</li> <li>- Độ nhạy cao</li> <li>- Không độc hại, không gây đột biến, không gây ung thư</li> <li>- Có thể kiểm tra tất cả dsDNA, ssDNA và RNA</li> <li>- Có thể phát hiện dưới đèn LED hoặc UV</li> <li>- Nồng độ: 10,0000X</li> <li>* Quy cách: ≥500ul/ lọ</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	10
253	Phần 251	P251.1	253	Khoanh giấy yếu tố V	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khoanh giấy yếu tố V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus</li> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
254	Phần 252	P252.1	254	Khoanh giấy yếu tố X	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khoanh giấy yếu tố X dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus</li> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
255	Phần 253	P253.1	255	Khoanh giấy yếu tố X +V	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khoanh giấy yếu tố X +V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus</li> <li>- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ</li> <li>- Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
256	Phần 254	P254.1	256	Khoanh giấy PYR	PYR Disk w / Reagent được sử dụng để xác định các loại enterococci, Lancefield group A streptococci và E. coli dựa trên sản xuất PYRase	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	2.500
257	Phần 255	P255.1	257	Khoanh giấy Optochin 5 µg	Đĩa chẩn đoán xác định phế cầu. - Thành phần: Mỗi đĩa chứa 5 µg Optochin - Bảo quản: 2-8°C * Quy cách: ≥ Hộp/100 đĩa	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2.500
258	Phần 256	P256.1	258	Khoanh giấy Oxidase 5 µg	Đĩa chẩn đoán xác định phế cầu. - Thành phần: Mỗi đĩa chứa 5 µg Oxidase - Bảo quản: 2-8°C * Quy cách: ≥ Hộp/100 đĩa	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3.000
259	Phần 257	P257.1	259	Bộ thuốc thu BD PYR dạng tấm thuốc thử	- Dùng để phát hiện sự thủy phân của PYR trong định danh streptococci nhóm A và nhóm D. - Thuốc thử bao gồm 15 miếng, mỗi miếng có 4 ô phản ứng trên giấy lọc có chứa L-pyrrolidonyl-b-naphthylamide. 15 ống chất phát triển màu, mỗi ống chứa 0,5 mL p-dimethylaminocinamaldehyde 0,015%. Nhiệt độ bảo quản 15-30°C.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	200
260	Phần 258	P258.1	260	Khoanh giấy định danh vi khuẩn Streptococcus pyogenes	Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh Bacitracin 0.1 hoặc 0.04 units để định danh Lancefield Group A streptococci (Streptococcus pyogenes).	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	1.000
261	Phần 259	P259.1	261	Chủng chuẩn Escherichia coli ATCC® 35218™*	Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC® 35218™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
262	Phần 260	P260.1	262	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® 25923™*	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® 25923™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
263	Phần 261	P261.1	263	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Elkenella corrodens</i> ATCC® BAA-1152™	Que cấy chủng chuẩn <i>Elkenella corrodens</i> ATCC® BAA-1152™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
264	Phần 262	P262.1	264	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Enterobacter aerogenes</i> ATCC® 13048™*	Que cấy chủng chuẩn <i>Enterobacter aerogenes</i> ATCC® 13048™* đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
265	Phần 263	P263.1	265	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Enterobacter hormaecei</i> ATCC® 700323™	Que cấy chủng chuẩn <i>Enterobacter aerogenes</i> ATCC® 700323™* đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
266	Phần 264	P264.1	266	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Enterococcus casseliflavus</i> ATCC® 700327™	Que cấy chủng chuẩn <i>Enterococcus casseliflavus</i> ATCC® 700327™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
267	Phần 265	P265.1	267	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 29212™	Que cấy chủng chuẩn <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 29212™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
268	Phần 266	P266.1	268	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Escherichia coli</i> ATCC® 25922™	Que cấy chủng chuẩn <i>Escherichia coli</i> ATCC® 25922™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
269	Phần 267	P267.1	269	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Klebsiella pneumoniae</i> subsp <i>pneumoniae</i> ATCC® 13883™	Que cấy chủng chuẩn <i>Klebsiella pneumoniae</i> subsp <i>pneumoniae</i> ATCC® 13883™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
270	Phần 268	P268.1	270	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Klebsiella pneumoniae</i> subsp <i>pneumoniae</i> ATCC® 700603™	Que cấy chủng chuẩn <i>Klebsiella pneumoniae</i> subsp <i>pneumoniae</i> ATCC® 700603™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
271	Phần 269	P269.1	271	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Proteus mirabilis</i> ATCC® 12453™	Que cấy chủng chuẩn <i>Proteus mirabilis</i> ATCC® 12453™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
272	Phần 270	P270.1	272	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Proteus vulgaris</i> ATCC® 6380™	Que cấy chủng chuẩn <i>Proteus vulgaris</i> ATCC® 6380™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
273	Phần 271	P271.1	273	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC® 27853™	Que cấy chủng chuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC® 27853™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
274	Phần 272	P272.1	274	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Shigella sonnei</i> group D ATCC® 25931™	Que cấy chủng chuẩn <i>Shigella sonnei</i> group D ATCC® 25931™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
275	Phần 273	P273.1	275	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC® BAA-1026™	- Que cấy chủng chuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC BAA-1026 đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/	Que	5

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
					nhật bằng gelatin - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2-8°C	MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương		
276	Phần 274	P274.1	276	Chủng chuẩn vi sinh vật Staphylococcus aureus subsp aureus ATCC® 29213™	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp aureus ATCC® 29213™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2-8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
277	Phần 275	P275.1	277	Chủng chuẩn vi sinh vật Staphylococcus aureus subsp aureus ATCC® BAA-976™	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp aureus ATCC® BAA-976™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2-8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	5
278	Phần 276	P276.1	278	Chủng chuẩn vi sinh vật Staphylococcus aureus subsp aureus ATCC® BAA-977™	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp aureus ATCC® BAA-977™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2-8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
279	Phần 277	P277.1	279	Chủng chuẩn vi sinh vật Staphylococcus saprophyticus ATCC® BAA-750™	Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus saprophyticus ATCC® BAA-750™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2-8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
280	Phần 278	P278.1	280	Chủng chuẩn vi sinh vật Stenotrophomonas maltophilia ATCC® 17666™	Que cấy chủng chuẩn Stenotrophomonas maltophilia ATCC® 17666™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2-8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	5

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
281	Phần 279	P279.1	281	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 51299™	Que cấy chủng chuẩn <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC® 51299™ đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	3
282	Phần 280	P280.1	282	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Streptococcus pneumoniae</i> ATCC 49619	Que cấy chủng chuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i> ATCC 49619 đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	5
283	Phần 281	P281.1	283	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Neisseria gonorrhoeae</i> ATCC 43069	Que cấy chủng chuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i> ATCC 49619 đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	5
284	Phần 282	P282.1	284	Chủng chuẩn vi sinh vật <i>Haemophilus influenzae</i> ATCC 49247	Que cấy chủng chuẩn <i>Haemophilus influenzae</i> ATCC 49247 đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Bảo quản: 2–8°C	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Que	5
285	Phần 283	P283.1	285	Ống môi trường bảo quản chủng vi sinh vật	Ống môi trường bảo quản chủng vi sinh vật. Hộp 64 ống, mỗi ống chứa 25 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	256
286	Phần 284	P284.1	286	Sữa bột tách béo để chuẩn bị môi trường nuôi cấy vi sinh.	Sữa bột tách kem dạng bột, không chứa chất ưa nhiệt bổ sung vào môi trường nuôi cấy Thành phần: Skim Milk Môi trường tổng hợp dạng bột, đồng nhất, màu trắng đến trắng nhạt.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
287	Phần 285	P285.1	287	Test nhanh phát hiện và phân biệt 5 loại enzyme kháng Carbapenem (KPC, OXA-48-like, VIM, IMP, NDM	- Bộ dụng cụ dựa trên công nghệ màng với các hạt nano vàng dạng keo bao gồm các hóa chất và 2 băng cassette dòng chảy ngang để phát hiện và xác định carbapenemases (i) OXA-48, KPC, NDM và (ii) VIM và IMP từ khuẩn lạc vi khuẩn Enterobacteriaceae hoặc NFGNB phân lập trên đĩa thạch. Hiệu suất cũng được xác nhận với mẫu gạc trực tràng và mẫu cấy máu. - Độ nhạy $\geq 98.2\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 99\%$ * Quy cách: $\geq 20$ test/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	1.500
288	Phần 286	P286.1	288	Khay colistin vi pha loãng	Bao gồm - Đĩa chứa hóa chất chính - Mỗi đĩa chứa 8 dải có 12 giếng mỗi dải - Nắp đậy và khung (khuôn) * Quy cách: $\geq 40$ test/hộp	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	50
289	Phần 287	P287.1	289	Môi trường Chromogenic chọn lọc và phát hiện Shiga-Toxin producing E.coli từ phân	- Môi trường nuôi cấy chuẩn bị sẵn phát hiện chọn lọc và định danh E. coli các nhóm như O157, O26, O45, O103, O111, O121, O145 trong mẫu bệnh phẩm. Độ nhạy: 86,7% ( dữ liệu lâm sàng). - Tổng g/L: 30.8 g - Thành phần pha 1 lít môi trường nuôi cấy có: Agar 15.0 Peptone and yeast extract 8.0 g Salts 5.2g Chromogenic mix 2.6g, chất bổ sung . - Bảo quản: 15°C - 30°C * Quy cách: Bộ bao gồm bột thạch cơ bản và chất bổ sung pha thành 5.000ml tương đương 250 mẫu/bộ	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	5
290	Phần 288	P288.1	290	Môi trường Chromogenic phát hiện Campylobacter	- Môi trường nuôi cấy chuẩn bị sẵn, dạng bột mịn khô. - Môi trường phân lập được khuẩn lạc sinh màu, giúp phát hiện Campylobacter chịu nhiệt bao gồm: Campylobacter coli, Campylobacter jejuni, Campylobacter lari. - Bảo quản ở nhiệt độ từ 20°C - 30°C * Quy cách: Bộ bao gồm thạch cơ bản và chất bổ sung pha thành 5.000ml/25 lit tương đương 250/1250 mẫu/bộ	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	5
291	Phần 289	P289.1	291	Môi trường nuôi cấy vi sinh-CHROMagar Orientation	Môi trường nuôi cấy chuẩn bị sẵn, dạng bột khô. • Môi trường phân lập được khuẩn lạc sinh màu giúp phân biệt, xác định được đặc điểm vi khuẩn gram âm, gram dương và nấm bao gồm: E.coli, KESC (Klebsiella, Enterobacter, Citrobacter, Serratia) Proteus, Morganella, Providencia, Pseudomonas, Acinetobacter, Stenotrophomonas; Enterococcus, S. aureus, S. epidermidis, S. agalataiae, S.saprophyticus, Streptococcus agalactiae; Candida albicans. • Độ nhạy 100% (thử nghiệm mẫu nước tiểu trên lâm sàng)	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	200

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
					<ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ đặc hiệu <math>\geq 98\%</math> (E.coli <math>\geq 99.3\%</math>)</li> <li>• Thành phần pha 1 lít môi trường nuôi cấy phải có: Agar 15.0 g, Peptone and yeast extract 17.0 g, Chromogenic mix 1.0 g. pH : <math>7.0 \pm 0.2</math></li> <li>* Quy cách: Bột thạch pha thành 25 lít tương đương 1250 mẫu/bộ</li> </ul>			
292	Phần 290	P290.1	292	Môi trường nuôi cấy sinh-CHROMagar™ StrepB	<p>Môi trường nuôi cấy chuẩn bị sẵn, dạng bột khô.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Môi trường tạo khuẩn lạc sinh màu giúp phát hiện, sàng lọc vi khuẩn bao gồm: Streptococcus agalactiae (group B) → hoa cà Enterococcus species → xanh thếp Một số Streptococcus nhóm A và Staphylococcus → hoa cà có thể phát triển, dễ dàng phân biệt bằng test PYR và catalase.</li> <li>• Độ nhạy: 94% (dữ liệu lâm sàng)</li> <li>• Độ đặc hiệu: 100% (dữ liệu lâm sàng)</li> <li>• Tổng g/L: 44.7 g</li> <li>• Thành phần pha 1 lít môi trường nuôi cấy có: Agar 15.0 g, Salts 7.5 g, Peptones and yeast extract 20.0 g, Chromogenic mix 2.2 g. Bổ sung Growth factors mix 8mL, Selective mix 0.25 g. pH <math>7.3 \pm 0.2</math></li> <li>* Quy cách: Bộ bao gồm thạch cơ bản và chất bổ sung pha thành 25 lít tương đương 1250 mẫu/bộ</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	40
293	Phần 291	P291.1	293	Túi tạo vi trường vi hiếu khí	Thành phần gồm than hoạt, sodium ascorbat (natri ascorbate), chất hữu cơ và vô cơ khác	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	500
294	Phần 292	P292.1	294	Túi tạo vi trường vi kỵ khí	Túi tạo khí trường kỵ khí dùng với hộp ủ, thành phần gồm than hoạt, sodium ascorbat (natri ascorbate), chất hữu cơ và vô cơ khác	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	200
295	Phần 293	P293.1	295	Môi trường bán lỏng vận chuyển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường bán lỏng bảo quản và chuyên chở bệnh phẩm. Ống nhựa chứa 3mL môi trường</li> <li>- Thành phần: Disodium hydrogen phosphate, Sodium thioglycollate, Sodium chloride, Calcium chloride, Agar, pH <math>8.4 \pm 0.2</math> ở <math>25^\circ\text{C}</math></li> <li>* Quy cách: <math>\geq</math>hộp 20 ống</li> </ul>	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	30

STT	TÊN PHẦN	STT trong phần	CODE HH	Tên hàng hoá*	Tính năng, thông số kỹ thuật*	Chứng nhận*	Đơn vị tính*	Số lượng*
296	Phần 294	P294.1	296	Môi trường lỏng Pepton nuôi cấy cho vi sinh vật	- Ống nhựa chứa 5-10 ml môi trường dạng lỏng dùng để tăng sinh cho vi khuẩn Vibrio spp trong nước, thực phẩm và bệnh phẩm. - Thành phần: peptone, sodium chloride, pH $8.6 \pm 0.2$ tại 25°C Quy cách: $\geq$ Hộp 10 ống	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	100
297	Phần 295	P295.1	297	Môi trường bảo quản chủng vi khuẩn	- Môi trường bảo quản lạnh sâu cho vi khuẩn .Môi trường đựng trong ống nhựa .Thời gian bảo quản chủng vi khuẩn phụ thuộc vào ngưỡng nhiệt độ bảo quản: -20°C (1 năm), -30°C (2 năm), -70°C (10 năm), pH $7.4 \pm 0.2$ ở 25°C - Thành phần:Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, Glycerol * Quy cách: $\geq$ hộp 10 ống	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	30
298	Phần 296	P296.1	298	Môi trường tăng sinh chọn lọc vi khuẩn Samonella và Shigella	- Ống nhựa chứa 3-5ml môi trường lỏng dùng để tăng sinh Salmonella từ mẫu phân - Thành phần: Tryptone, Lactose, Disodium phosphate, L-Cystine, Sodium biselenite, pH $7.0 \pm 0.2$ ở 25°C Quy cách: $\geq$ hộp 10 ống	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	30
299	Phần 297	P297.1	299	Test phát hiện 5 loại ma túy: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin	Xét nghiệm chẩn đoán in-vitro định tính phát hiện: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin trong nước tiểu của người khi nồng độ hoặc chất chuyển hóa của chúng vượt ngưỡng phát hiện tương ứng.	FDA (Mỹ) hoặc MHLW / PMDA (Nhật Bản) hoặc ARTG (Úc) hoặc CE (MDD/MDR) hoặc ISO 13485 hoặc tương đương	Test	20.000

### ***1.3. Các yêu cầu khác***

Không có

### **Mục 2. Bản vẽ**

Không có bản vẽ

### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Với các hàng hóa dự thầu thuộc loại có yêu cầu của pháp luật phải kiểm tra và thử nghiệm. Nhà thầu phải cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc hàng hóa dự thầu đã tuân thủ và đáp ứng đầy đủ các kiểm tra, thử nghiệm theo yêu cầu.